

Có thể nói công bằng đưa đến sự phát triển bền vững. Công bằng xã hội tác động đến ổn định xã hội và đến tăng trưởng kinh tế bền vững. Thực vậy các nước châu Á đã phải đưa ra chính sách tăng trưởng kinh tế gắn với công bằng xã hội, thực hiện cân bằng xã hội, kinh tế và môi trường, nhấn mạnh sự cân bằng giữa tăng trưởng và công bằng, cho thấy muốn tăng trưởng giữ được tốc độ cao bền vững thì tăng trưởng phải tạo ra nhiều công ăn việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, giữ được bản sắc văn hóa dân tộc và sử dụng tài nguyên ngày càng tiết kiệm.

phát triển giữa nước ta với các nước trong khu vực, cần phải có tốc độ tăng trưởng cao và bền vững.

Điều kiện tăng trưởng cao và bền vững

Việt Nam có những cơ hội thuận lợi để hướng tới phát triển bền vững. Đó là có nguồn nhân lực trẻ, phát triển các thành phần kinh tế với các doanh nghiệp nhà nước được sắp xếp lại cho hiệu quả hơn, khu vực kinh tế tư nhân phát triển nhanh, có nguồn vốn trong dân khá lớn và môi trường đầu tư ổn định. Song những cơ hội đó đang trở thành những thách thức cần khắc phục.

Hướng tới phát triển kinh tế bền vững

PGS. TS. PHƯƠNG NGỌC THẠCH

Nền kinh tế tăng trưởng cao và bền vững là mục tiêu phấn đấu của mọi quốc gia, trong đó có nước ta. Tăng trưởng cao song phải phát triển bền vững, không những tạo ra tốc độ cao mà còn giữ vững tốc độ cao ổn định. Chúng ta biết có tăng trưởng không tạo việc làm, tăng trưởng thô bạo làm tăng khoảng cách giàu nghèo, tăng trưởng làm mất bản sắc dân tộc, tăng trưởng không có ngày mai, tài nguyên khoáng sản bị cạn kiệt.

Mục tiêu của nước ta là đi sau nhưng phải phấn đấu đuổi kịp các nước đi trước, biến nước ta trở thành một nước công nghiệp vào năm 2020. Để trở thành một nước công nghiệp: Mỹ mất 50 năm, Nhật mất 40 năm, Hàn Quốc mất 30 năm, Việt Nam dự kiến mất 20 năm. Khoảng thời gian để trở thành một nước công nghiệp ngày càng ngắn. Với khoảng thời gian này, VN dự kiến trở thành một nước công nghiệp vào năm 2020.

Để trở thành một nước công nghiệp vào năm 2020 và thu hẹp khoảng cách

Thực vậy trong điều kiện hội nhập kinh tế thế giới và sự phát triển mạnh của khoa học kỹ thuật, trong tương lai doanh nghiệp cổ phần mới là cơ sở tăng trưởng nhanh, chứ không phải chỉ có sự phát triển của các doanh nghiệp tư nhân. Chỉ có doanh nghiệp cổ phần mới có nguồn vốn lớn, đủ khả năng đổi mới công nghệ nâng cao khả năng cạnh tranh trong nền kinh tế, nhất là toàn cầu hóa, cạnh tranh trong nền kinh tế ngày càng quyết liệt. Trong doanh nghiệp cổ phần có đủ thành phần, có vốn nhà nước, vốn tập thể, vốn tư nhân, vốn trong nước, vốn nước ngoài.

Còn có ý kiến nêu một trong những

cơ sở tăng trưởng nhanh là huy động nguồn vốn còn lớn trong dân. Hiện nay một bộ phận đáng kể nguồn vốn này đang có hiện tượng gây cản trở phát triển kinh tế ở nước ta, thể hiện ở nguồn vốn đó không đầu tư vào sản xuất kinh doanh mà lại đầu tư vào đất đai nhà ở vì đầu tư vào đất đai nhà ở đem lại lợi nhuận cao do cơn sốt giá đất, chỉ trong vòng vài tháng giá cả đất tăng lên giá tạo gấp 3-4 lần, có nơi gấp 8-9 lần. Giá đất đạt mức chưa từng có và thu nhập từ những giao dịch này cũng rất cao. Thực vậy không giải quyết vấn đề đầu cơ đất đai, điều chỉnh thị trường bất động sản và tăng lãi suất tiết kiệm thì nền kinh tế không những không tăng trưởng nhanh mà kém bền vững.

Một số ý kiến cho rằng môi trường đầu tư đang hoàn thiện hứa hẹn thu hút nhiều hơn đầu tư. Điều đó chưa hoàn toàn đúng. Chi phí đầu tư vào VN còn quá cao. Theo JETRO cho biết cước phí viễn thông, chi phí lưu thông giao nhận, hiện nay tại VN quá cao. Cước điện thoại quốc tế của VN cao gấp khoảng 7 lần so với Singapore, gần 6 lần so với Malaysia, 4 lần so với Jakarta, khoảng 3 lần so với Bangkok và gần 2 lần so với Trung Quốc. Chi phí lưu thông giao nhận nếu gửi hàng container thì cao gấp gần 3 lần so với Singapore, khoảng 2,5 lần so với Kuala Lumpur, khoảng 2 lần Jakarta, Thượng Hải... Giá cả đất đai của các thành phố VN cao hơn so với các nước trong khu vực, giá thuê đất TP.HCM gấp 4-6 lần Trung Quốc, 6 lần Thái Lan. Tỷ giá hối đoái giữa đồng tiền VN và đồng USD đang biến động theo chiều hướng phá giá đồng tiền VN với quan điểm phá giá đồng tiền để đẩy mạnh xuất khẩu. Thực tế cho thấy rằng dù có phá giá đồng tiền cũng không dễ dàng chiếm lĩnh thị trường. Một số nước trong thời kỳ khủng hoảng tài chính đồng tiền mất giá cũng không xuất khẩu được nhiều. Trung Quốc không phá giá đồng tiền, nhưng hàng hóa Trung Quốc vẫn chiếm lĩnh thị trường thế giới. Phá giá đồng tiền làm cho nhà đầu tư nước ngoài thấy rằng mình bị mất tiền. Nếu không mau chóng điều chỉnh những bất hợp lý này VN sẽ gặp khó khăn rất nhiều trong việc thu hút các nhà đầu tư nước ngoài.

Một số vấn đề đặt ra đối với hướng tới phát triển bền vững:

Cần xóa bỏ độc quyền

Thứ nhất, độc quyền là một khía cạnh khá quan trọng tác động đến hoạt

động của doanh nghiệp, do đó ảnh hưởng lớn đến tăng trưởng kinh tế. Để tăng trưởng cao và bền vững cần xoá bỏ độc quyền. Thực vậy cần tránh sự nhập nhằng giữa độc quyền nhà nước và độc quyền doanh nghiệp, giữa công ích với kinh doanh, không có doanh nghiệp công ích mà chỉ có dịch vụ công ích, những lĩnh vực cần giữ độc quyền nhà nước cũng không được biến thành độc quyền doanh nghiệp. Tất cả các doanh nghiệp đều hoạt động vì lợi nhuận, hướng tới lợi nhuận. Chính sự nhập nhằng này đã đưa đến doanh nghiệp nhà nước độc quyền, kết quả là giá hàng hóa của những doanh nghiệp này ngày càng cao đem thiệt hại cho người tiêu dùng, kể cả các doanh nghiệp sản xuất, ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững. Giá nguyên liệu, vật tư, điện, nước, chất đốt, xăng dầu, xi măng và các dịch vụ điện thoại, hàng không mà phần lớn Nhà nước quản lý, doanh nghiệp nhà nước độc quyền là những vật tư đầu vào của các ngành sản xuất có giá quá cao, cao hơn của ASEAN, Trung Quốc làm mất khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp sử dụng (giá điện cao hơn 50%, giá nước cao hơn 71%, giá cước vận tải biển cao hơn 27%, giá cước hàng không cao hơn nhiều, cước phí điện thoại quốc tế cao hơn 174% - theo đánh giá của Jetro Nhật, giá xi măng VN cao gấp 1,7 lần thế giới, giá thép VN cao hơn khu vực 20 USD/tấn).

Phát triển nguồn nhân lực

Thứ hai, phát triển nguồn nhân lực tác động quan trọng đến phát triển bền vững. Có ý kiến nhấn mạnh khoa học và công nghệ đóng vai trò đầu tàu kéo toàn bộ sự phát triển, để tăng năng suất lao động và nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm và dịch vụ cần dựa vào ứng dụng khoa học và công nghệ tiên tiến. Điều này cần nhưng chưa đủ, cần phải chú trọng giáo dục và đào tạo. Trước những năm 50 của thế kỷ 20, tài nguyên thiên nhiên được coi là nguồn lực quan trọng nhất cho sự phát triển, sau đó nhấn mạnh kỹ thuật và công nghệ là chìa khóa của sự phồn vinh và phát triển, đến nay nguồn nhân lực được coi là nhân tố cơ bản của nền sản xuất xã hội, đảm bảo nền kinh tế tăng trưởng cao và bền vững. Ngày nay lý thuyết tăng trưởng đã khẳng định vai trò của nguồn nhân lực chất lượng cao trong tăng trưởng kinh tế và đảm bảo cho tốc độ tăng trưởng đạt mức

cao, chứ không phải vai trò của vốn vật chất. Những kỷ lục xuất sắc về kinh tế của Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc và những nền kinh tế châu Á khác trong vài thập niên gần đây đang minh họa một cách sâu sắc sự quan trọng của vốn con người, của giáo dục đào tạo trong việc tăng trưởng cao và bền vững. Có ý kiến cho rằng VN có nguồn lực con người dồi dào, sáng tạo và năng động còn chưa được sử dụng hết. Thực vậy VN đề cao lợi thế nhân công VN trẻ, khỏe và giá nhân công thấp. Có thể khẳng định nguồn nhân công dồi dào trẻ ít được đào tạo không phải là ưu thế để phát huy nữa. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực có thể coi như khâu đột phá cho giai đoạn phát triển của VN. Cần chuyển từ lợi thế lao động dồi dào trẻ, giá nhân công thấp, ít được đào tạo sang phát huy ưu thế lao động được đào tạo, có tri thức, trả lương thích đáng.

VN chưa chú trọng đến phát triển con người mà nội dung chủ yếu là giáo dục đào tạo. VN thiếu trầm trọng nguồn lao động chuyên môn kỹ thuật, tỷ lệ người có chuyên môn kỹ thuật trong tổng dân số từ 15 tuổi trở lên đạt 8,1% năm 2000 là rất thấp (ở các nước trong khu vực là 49-50%), 9,5% số người trong độ tuổi lao động và 11,7% lực lượng lao động. Đây là một tồn tại và thách thức lớn đối với nước ta. Rõ ràng đối với VN vấn đề là phải phát triển mạnh giáo dục và đào tạo, từng bước tạo được một đội ngũ lao động, có trình độ cao, bản lĩnh vững vàng, có tri thức, và có đầy đủ khả năng làm chủ các tri thức mới, có nhiều sáng tạo, có ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong công nghiệp, có tinh thần hợp tác v.v... Cần giảm học phí cho học sinh tiểu học, tiến tới miễn học phí cho học sinh tiểu học và trung học cơ sở. Trước đây thời kỳ chiến tranh VN đã thực hiện giáo dục không mất tiền. Hiện nay nhiều nước đã thực hiện luật giáo dục miễn phí và bắt buộc đối với trẻ em từ 6 tuổi trở lên như Hàn Quốc là 6 năm, Đài Loan 9 năm đang dự kiến tăng lên 12 năm, Singapore 10 năm, Hoa Kỳ 10 năm. Đầu tư cho giáo dục đào tạo VN mới chỉ chiếm có 1,9%. Chi ngân sách cho giáo dục-đào tạo đầu những năm 1990 của Thái Lan đạt tỷ trọng 20%, Hàn Quốc 22%. Nếu tính theo đầu người Việt Nam đạt 7 USD năm 1995 và 11 USD năm 2000, chỉ bằng 1/10 của Thái Lan, 1/20 của Malaysia năm

1995. Nhiều nước đã tăng đầu tư cho giáo dục với tỷ trọng trong GDP cao như Áo, Úc - 5,4%, Canada - 6,9%, Cuba - 6,7%, Phần Lan - 7,5%, Pháp - 6%, Ixraen - 6%, Thụy Điển - 8,3%.

Giải quyết việc làm

Thứ ba, giải quyết việc làm, giảm thất nghiệp là một trong những khía cạnh đảm bảo phát triển bền vững. VN có số lao động làm việc trong nền kinh tế quốc dân kể cả ngoài tuổi lao động thấp hơn mức tăng và tốc độ tăng của lực lượng lao động, nên số lượng và tỷ lệ người thất nghiệp và thiếu việc làm vẫn tăng lên, còn khoảng 10 triệu người lao động ở nông thôn đang thất nghiệp và thiếu việc làm, cùng với 1 triệu người thất nghiệp ở thành thị dẫn đến gần 30% lực lượng lao động của cả nước đang thất nghiệp và thiếu việc làm. Tình trạng việc làm dề ra nhiều vấn đề xã hội, đặc biệt tệ nạn xã hội. Nguyên nhân của thiếu việc làm là do lao động không được đào tạo, không có chuyên môn kỹ thuật, nhiều khu công nghiệp cần lao động kỹ thuật, song không có. Ngoài ra cơ cấu kinh tế liên quan giải quyết việc làm. Có ý kiến cho rằng, cần phát triển các ngành sử dụng nhiều lao động vì đây là những ngành không yêu cầu cao về trình độ kỹ thuật và tỷ lệ lao động thất nghiệp còn cao. Báo cáo năm 1997 của Ngân hàng Thế giới cho thấy gần đây trong thực tế nước ta đang dần dần nghiêng về phát triển công nghiệp nặng là những ngành sử dụng nhiều vốn và ít lao động.

Kinh nghiệm cho rằng để duy trì trật tự và ổn định xã hội làm tiền đề cho quá trình phát triển bền vững, chính sách xây dựng và chuyển dịch cơ cấu ngành quan tâm đến việc vạch ra một lộ trình công nghiệp hóa hợp lý phù hợp với điều kiện thực tế: lúc ban đầu, chú trọng phát triển những ngành sử dụng nhiều lao động (như gia công quần áo, giày dép, hàng điện tử, đồ chơi trẻ em...), và sau đó khi đã tạo được bước khởi động cần thiết, cần từng bước phát triển những ngành sử dụng nhiều vốn kỹ thuật và chất xám (công nghệ sinh học, công nghệ thông tin, vật liệu mới...). Ở các nước NICs trong 3 thập kỷ công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu, thập kỷ đầu xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp nhẹ sử dụng nhiều lao động, thập kỷ tiếp theo công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu các sản phẩm có hàm lượng kỹ thuật, vốn cao do các sản phẩm công nghiệp nhẹ sử dụng nhiều lao động mất

khả năng cạnh tranh quốc tế, sức lao động không còn là lợi thế nữa, thập kỷ cuối cùng của thế kỷ 20 thực hiện công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu các sản phẩm kỹ thuật cao có sức cạnh tranh lớn. Vì vậy ở VN đã đến lúc cần xây dựng một cơ cấu kinh tế hợp lý có cả những ngành có hàm lượng vốn và khoa học cao và những ngành có hàm lượng lao động cao, ngành công nghiệp nặng và công nghiệp nhẹ, ngành sản xuất phương tiện sản xuất và sản xuất đối tượng tiêu dùng, hỗ trợ nhau thì mới có thể tăng trưởng kinh tế cao và bền vững. Sự phát triển các ngành công nghiệp có hàm lượng khoa học và vốn cao sẽ tạo tiền đề cho phát triển các ngành sử dụng nhiều lao động phát triển có hiệu quả và do đó tăng trưởng tiếp tục, thu hút mạnh nguồn lao động vào sản xuất.

Thu nhập của người lao động

Thứ tư, thu nhập của người lao động ảnh hưởng lớn đến tăng trưởng cao và bền vững. Tiền lương của lao động VN trong một số ngành khá cao, hơn lao động Trung Quốc và một số nước, song không đủ sống. Trong ngành chế biến thực phẩm, năm 1998, lương của Việt Nam là 900 USD/năm, Trung Quốc là 620 USD/năm, Indonesia là 490 USD/năm. Trong ngành dệt, năm 1998, Việt Nam là 690 USD/năm, Trung Quốc là 570 USD/năm, Indonesia là 330 USD/năm, năm 2000 Việt Nam là 17.012.820 đồng/năm, cao hơn Trung Quốc, Indonesia, Malaysia. Trong ngành cơ khí, năm 1998, Việt Nam là 960 USD/năm, Trung Quốc là 800 USD/năm, Indonesia là 800 USD/năm. Tiền lương cao ảnh hưởng đến chi phí sản xuất làm cho sản phẩm của VN có giá cao khả năng cạnh tranh kém.

Mặt khác thu nhập bình quân đầu người có tăng nhưng chênh lệch đáng kể giữa thành thị và nông thôn, gấp 3,7-4,3 lần, giữa các tầng lớp dân cư, chênh lệch của nhóm 2% hộ giàu nghèo là 122 lần. Cần có chế độ lương tương xứng với trách nhiệm và nội dung công việc.

Các nhu cầu cơ bản của người lao động gồm ăn, ở, mặc, đi lại, học hành, chữa bệnh, vui chơi phụ thuộc vào điều kiện kinh tế mà cụ thể là thu nhập, có ý kiến cho rằng cần tăng lương và tiền tệ hóa tiền lương mới tạo được sự công khai, công bằng. Song tiền lương sẽ rất cao và tác động đến chi phí sản xuất. Có thể khẳng định nâng cao thu nhập cho

người lao động bằng hiện vật đối với nhà ở, học hành, chữa bệnh, đi lại đem lại những lợi ích thiết thực cho người lao động và thu nhập của người lao động không chịu ảnh hưởng của sự trôi sụt giá cả thị trường đang biến động mạnh trong nền kinh tế.

Nhà ở : Nhà nước và doanh nghiệp xây dựng nhà ở cho thuê nhà giá rẻ, bán nhà giá thấp, trả dần cho người lao động. Biện pháp tích cực nhất là nhà nước cấp đất, doanh nghiệp xây nhà cho công nhân ở. Kinh nghiệm Hàn Quốc cuối những năm 80, giá nhà đất đô thị gia tăng, khả năng mua nhà bị giảm, mặc dù lương tăng, công nhân thấy thu nhập của họ không bắt kịp với giá nhà, chính quyền Malaysia yêu cầu các nhà đầu tư đất đai tư nhân phải dành một phần nhất định 30% những căn hộ giá rẻ, bán với giá giảm khoảng 15% so với giá bán trên thị trường cho người lao động nghèo.

Đi lại : Nhà nước và doanh nghiệp tổ chức các xe chở công nhân, đi lại không mất tiền hoặc cước phí thấp.

Học hành : Nhà nước cần thực hiện chế độ con em người lao động đi học được miễn giảm phí, tích cực nhất là thực hiện miễn phí 5-6 năm, tiến tới 9 năm. VN trước đây thời kỳ kế hoạch hóa tập trung bao cấp thực hiện chế độ miễn phí đi học cho trẻ em. Kinh nghiệm các nước cho thấy từ năm 1900 Nhật Bản thực hiện giáo dục miễn phí 3 năm, đến năm 1908 được kéo dài 6 năm và sau đại chiến thế giới lần II đến nay giáo dục bắt buộc và miễn phí là 9 năm, hiện nay nhiều nước đã thực hiện luật giáo dục miễn phí và bắt buộc đối với trẻ em từ 6 tuổi trở lên như Hàn Quốc là 6 năm, Đài Loan 9 năm đang dự kiến tăng lên 12 năm, Singapore 10 năm, Hoa Kỳ 10 năm.

Chữa bệnh : được trợ cấp bệnh phí, bảo hiểm xã hội... Kinh nghiệm các nước cho thấy chính phủ Anh, Thụy Điển chịu mọi chi phí y tế, bảo hiểm y tế Ấn Độ bao gồm các đối tượng là người lao động, cả người ốm đau, sinh đẻ, tang chế, trợ cấp người phục hồi chức năng, trợ cấp người không nương tựa, Srilanka cho tất cả công dân sử dụng thuốc men không mất tiền, chăm sóc sức khỏe cho nông dân không mất tiền.

Nguồn vốn vay bên ngoài

Thứ năm, nguồn vốn vay bên ngoài tác động quan trọng đến phát triển bền vững. Nhật, Singapore là những nước đã vay tiền nước ngoài để đầu tư, tăng lượng

hàng xuất khẩu, chỉ một thời gian sau xuất siêu và dùng xuất siêu để trả nợ quốc tế nay đã trở thành những nước phát triển và đã thanh toán nợ nước ngoài sòng phẳng. Kinh nghiệm phát triển trong 50 năm qua của các nước cho thấy rõ, những nước tiến hành sự nghiệp phát triển dựa trên việc tăng cường và sử dụng nguồn tiết kiệm trong nước là chủ yếu, đồng thời hạn chế đến mức tối thiểu mức độ lệ thuộc vào vay nợ nước ngoài đã đạt được những kết quả phát triển tốt đẹp và bền vững. Trái lại, một số lớn các nước đang phát triển trông cậy vào viện trợ tài chính vốn nước ngoài, đặc biệt là các khoản vay nợ vẫn nằm trong số những nước kém phát triển nhất với tình trạng mất cân đối về tài chính và cơ cấu, cũng như lệ thuộc khá nhiều vào nợ nước ngoài.

Trung Quốc đã chứng minh rằng, một quốc gia có thể tăng tỷ lệ tiết kiệm trong nước lên rất nhiều (hơn 30% GDP) mặc dù có mức thu nhập bình quân đầu người vào những năm đầu thập kỷ 80 còn rất thấp. Trong 20 năm qua, tỷ lệ tiết kiệm trong nước của Trung Quốc đạt mức trung bình 37% và hiện nay trên 40%. Nhờ có nguồn vốn tiết kiệm trong nước lớn, Trung Quốc hầu như đã khống chế được những tác động rủi ro của các nguồn tài chính nước ngoài đối với tình hình ở mức ổn định trong nước. Trong khi đó ở Việt Nam, chính sách tài chính tiền tệ chưa đủ mạnh, tiết kiệm nội bộ của nền kinh tế chưa cao, vẫn phải tăng cường vay nợ của IMF, WB... Tỷ lệ tiết kiệm trong nước còn là một vấn đề nhức nhối. Trước đây, nền kinh tế nước ta không có tích lũy, nhờ có những biện pháp quan trọng trong quá trình đổi mới, tỷ lệ tiết kiệm trong nước đã tăng lên tới khoảng 27% GDP, sau đó dừng lại ở con số này. VN hiện còn dựa nhiều vào nguồn vốn vay bên ngoài, tính bình quân mỗi đầu người VN hiện nợ 180 USD, bằng gần 1/2 số GDP/người/năm (400 USD). Số nợ đến hạn phải trả trong năm 2001 bằng 7% GDP và 11% giá trị xuất khẩu. Để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững cần phải tăng cường tiết kiệm, tăng tỷ lệ tích lũy nội bộ từ GDP.

Tóm lại, hướng tới phát triển kinh tế bền vững cần phải có tư duy nhận thức mới đầy sáng tạo và do đó mới đưa ra những biện pháp đồng bộ thiết thực ■